

MINI GAC® 2500

MÁY ĐO ĐỘ ẨM HẠT

Máy đo độ ẩm cầm tay chính xác giúp mang lại kết quả nhanh chóng và dễ dàng. Với công nghệ 149 MHz, máy đo độ ẩm mới đáp ứng cho người thu mua và nông dân.

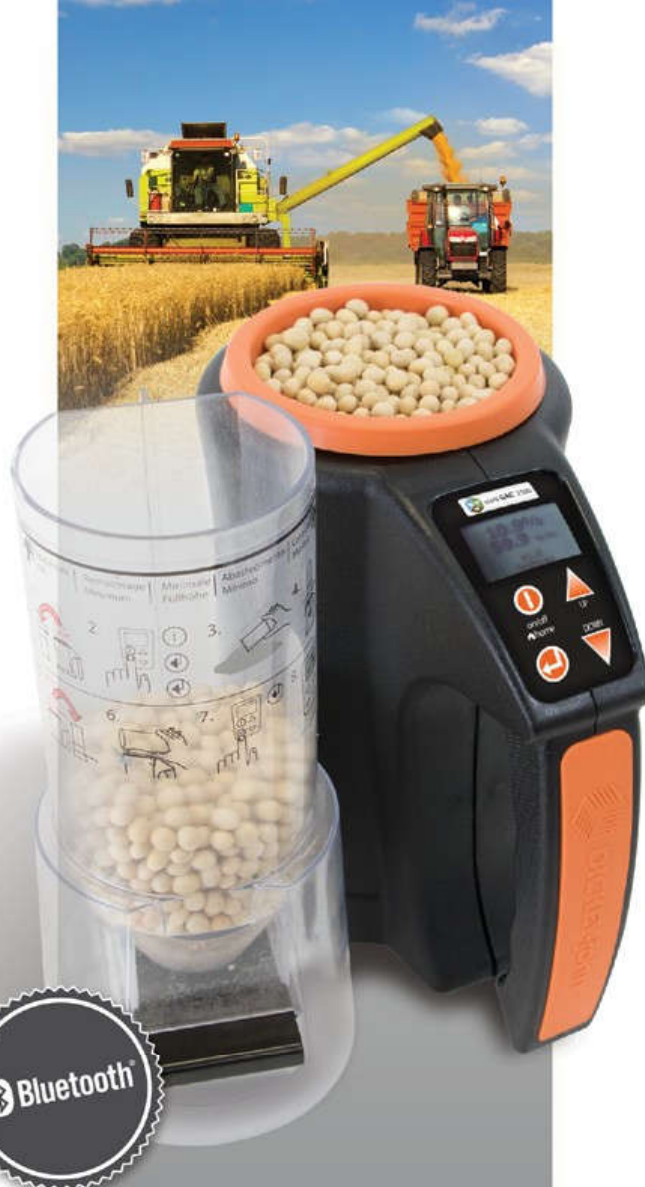
Đo độ ẩm hạt tại ruộng chưa bao giờ dễ dàng hơn với máy phân tích độ ẩm hạt cầm tay DICKEY-john mini GAC® 2500. Máy đo độ ẩm cầm tay này có độ chính xác cao nhất trong các dòng máy cùng phân khúc, thêm vào đó máy mini GAC 2500 sử dụng rất nhanh chóng, dễ dàng.

ĐẶC ĐIỂM VÀ CHỨC NĂNG:

- Giao diện tương tác đơn giản.
- Giảm công đoạn cân mẫu trước khi đo
- Không phá hủy mẫu khi đo, do đó không làm hư hạt hay biến đổi chất lượng hạt.
- Dễ dàng cập nhật đường chuẩn bằng USB
- Đo cả hạt nóng và hạt lạnh từ 0 đến 50°C
- Bù nhiệt tự động, phép đo luôn chính xác trong các điều kiện khác nhau.
- Có thể gửi kết quả qua điện thoại

HỖ TRỢ CỦA DICKEY-john:

Khi bạn mua máy mini GAC 2500, bạn sẽ nhận được tất cả sự tin cậy và giá trị mà bạn mong đợi từ các sản phẩm của DICKEY-john. Công nghệ của DICKEY-john tiên tiến, đón đầu với các thiết bị điện tử cao cấp, được hỗ trợ bởi đội ngũ kỹ sư cơ khí, điện và phần mềm. Tất cả các máy mini GAC được sản xuất bởi DICKEY-john tại Hoa Kỳ, dưới sự kiểm soát chất lượng chặt chẽ, hệ thống quản lý được cấp chứng nhận ISO 9001.



DICKEY-john®
SINCE 1966

MINI GAC® 2500

MÁY ĐO ĐỘ ẨM HẠT



Thông số thiết bị

Phương pháp đo lường: 149 MHz – công nghệ UGMA, Cân nội, nhiệt độ.

Thang đo độ ẩm: 5 - 45 % (tùy từng loại hạt)

Nhiệt độ hạt: 0 - 50° C (32 - 122° F)

Chênh lệch nhiệt độ: 20° C (36° F)
Giữa máy đo và hạt mẫu

Bù nhiệt độ: Tự động

Loại mẫu: cả hạt, không chuẩn bị mẫu

Kích thước mẫu: 0.47 L (1 cốc)

Màn hình: LCD (106 x 56 pixels)

Chiều cao máy:* 30.2 cm (11.9 in)

Chiều rộng máy:* 12.2 cm (4.8 in)

Chiều sâu máy:* 21.1 cm (8.3 in)

Khối lượng (tổng cộng): 1.1 kg (2 lbs 7 oz)

Các thông số đo được: Độ ẩm, nhiệt độ hạt và khối lượng

Nhiệt độ hạt

Thông số kỹ thuật đo lường

Độ chính xác: 0.5° C hoặc 1.0° F

Độ chia nhỏ nhất: 0.1° C hoặc 0.1° F

Độ lặp lại: 0.6 kg/hl (0.5 lb/bu)
tùy thuộc vào loại ngũ cốc

Bước nhảy dung trọng: 0.1 kg/hl (lb/bu)

Thông số khác

Nhiệt độ vận hành: 5 - 45° C (40 - 113° F)

Độ ẩm: 5 - 95% không ngưng tụ

Nguồn điện: Pin 9 VDC (đã có)

* Đo với bộ cốc đong

** Bluetooth® nếu có

Độ ẩm

Thông số kỹ thuật đo lường

Độ ẩm lặp lại: 0.3% độ ẩm, phụ thuộc vào loại hạt

Độ chia nhỏ nhất: 0.1% độ ẩm



1. Lấy mẫu



2. Nạp mẫu vào máy



3. Gạt thừa



4. Ấn Enter, đợi có kết quả



Trọn bộ gồm: mini GAC 2500, cốc nạp, pin 9volt, hộp đựng, Hướng dẫn sử dụng và 1 năm bảo hành từ NSX

DANH SÁCH CÁC MẪU ĐO TRÊN MÁY MINIGAC 2500

STT	Tiếng Anh	Tiếng Việt	Dải đo ẩm	Dải đo dung trọng (lu/bu)	Dải đo nhiệt độ (°C)
1	Almonds	Hạnh nhân	1 - 20 %	41 - 76	-18 - 45
2	Barley 2Row	Đại mạch 2 hàng	8 - 18 %	34 - 58.4	-18 - 45
3	Barley 6Row	Đại mạch 6 hàng	8 - 18 %	34 - 58.4	-18 - 45
4	Barley hull less	Đại mạch ít vỏ	8 - 18 %	34 - 80	-18 - 45
5	Bean Baby Lima	Đậu Lima nhỏ	6 - 20 %	39 - 76	-18 - 45
6	Bean black	Đậu đen	8 - 20 %	39 - 76	-18 - 45
7	Bean Blackeye	Đậu trắng (đậu dài trắng rốn nâu)	8 - 20 %	39 - 76	-18 - 45
8	Bean Coffee Green	Cà phê nhân	3 - 10 %	45 - 60	-18 - 45
9	Bean Cranberry	Đậu Cranberry	8 - 20 %	39 - 76	-18 - 45
10	Bean Garbanzo (Chickpea)	Đậu gà	6 - 20 %	39 - 76	-18 - 45
11	Bean Great Northern - large white	Đậu trắng	8 - 20 %	39 - 76	-18 - 45
12	Bean Kidney	Đậu tây (đậu đỏ tây)	6 - 20 %	39 - 76	-18 - 45
13	Bean Large Lima	Đậu Lima lớn	8 - 20 %	39 - 76	-18 - 45
14	Bean Pea	Đậu Hà Lan	8 - 22 %	39 - 76	-18 - 45
15	Bean Pink	Đậu hồng	8 - 20 %	39 - 76	-18 - 45
16	Bean Pinto	Đậu Pinto	8 - 20 %	39 - 76	-18 - 45
17	Bean Small Red	Đậu đỏ nhỏ	6 - 20 %	39 - 76	-18 - 45
18	Bean Small White	Đậu trắng nhỏ	8 - 22 %	39 - 76	-18 - 45
19	Bean Yelloweye	Đậu trắng mắt vàng	6 - 20 %	39 - 76	-18 - 45
20	Buckwheat Groats	Kiểu mạch (groats)	10 - 19 %	34 - 70	-18 - 45
21	Buckwheat	Kiểu mạch	10 - 19 %	34 - 70	-18 - 45
22	Canola	Hạt cải dầu	4 - 14 %	34 - 60	-18 - 45
23	Coffee Roasted	Cà phê rang	0 - 8%	28 - 50	-18 - 45
24	Corn-HT	Bắp HT	8 - 40 %	38 - 66	0 - 70
25	Corn	Bắp thường	6 - 46 %	38 - 66	-18 - 45
26	Durum	Lúa mì cứng	4 - 30 %	40 - 70	-18 - 45
27	Flaxseed	Hạt lanh	6 - 14 %	34 - 62	-18 - 45
28	Hemp Seed	Hạt gai dầu	8 - 15 %	50 - 70	-18 - 45
29	Horse Mash	Thức ăn cho ngựa loại nghiền	10 - 16 %	20 - 45	-18 - 45
30	Horse Pellets	Thức ăn cho ngựa loại viên	8 - 14 %	40 - 60	-18 - 45
31	Lentils	Đậu lăng	6 - 20 %	39 - 76	-18 - 45
32	Millet	Hạt kê	5 - 20 %	40 - 70	0 - 45
33	Milo	Cao lương	10 - 24 %	41.5 - 72	-18 - 45
34	Mustard Brown	Mù tạt nâu	6 - 12 %	39 - 76	-18 - 45
35	Mustard Oriental	Mù tạt phương đông	6 - 18 %	39 - 76	-18 - 45

STT	Tiếng Anh	Tiếng Việt	Dải đo ẩm	Dải đo dung trọng (lu/bu)	Dải đo nhiệt độ (°C)
36	Mustard Yellow	Mù tạt vàng	6 - 12 %	34 - 60	-18 - 45
37	Oats Hull less	Yến mạch ít vỏ	4 - 30 %	40 - 70	-18 - 45
38	Oats	Yến mạch	8 - 16 %	27 - 46.5	-18 - 45
39	Peanuts-Virginia	Đậu phộng Virginia	4 - 43 %	30 - 53	0 - 45
40	Peas Mottled	Đậu Hà Lan đốm	6 - 16 %	40 - 76	-18 - 45
41	Peas Smooth	Đậu Hà Lan mịn	6 - 16 %	40 - 76	-18 - 45
42	Peas Split	Đậu Hà Lan tách đôi	8 - 20 %	39 - 76	-18 - 45
43	Peas Wrinkled	Đậu Hà Lan nhăn	6 - 16 %	40 - 76	-18 - 45
44	Pine Seed	Hạt thông	7 - 17 %	43 - 51	-18 - 45
45	Popcorn	Bắp nổ	10 - 30 %	39 - 76	-18 - 45
46	Poultry Mash	Thức ăn gia cầm dạng nghiền	10 - 16 %	35 - 60	-18 - 45
47	Poultry Pellets	Thức ăn gia cầm dạng viên	8 - 13 %	40 - 60	-18 - 45
48	Quinoa	Hạt diêm mạch	2 - 48 %	40 - 65	0 - 45
49	Rapeseed	Hạt cải dầu	4 - 14 %	34 - 60	-18 - 45
50	Rice long grain rough	Lúa hạt dài	8 - 26 %	30.5 - 53	-18 - 45
51	Rice middle grain rough	Lúa hạt trung bình	8 - 28 %	30.5 - 52.5	-18 - 45
52	Rye	Lúa mạch đen	8 - 16 %	37 - 67	-18 - 45
53	Safflower	Hạt hồng hoa	4 - 12 %	26 - 45	-18 - 45
54	Sesame Seed	Hạt mè	4 - 20 %	30 - 60	0 - 45
55	Sorghum	Cao lương	10 - 24 %	41.5 - 72	-18 - 45
56	Soybeans	Đậu nành	5 - 24 %	40.5 - 70	-18 - 45
57	Sunflower	Hạt hướng dương (ép dầu)	4 - 28 %	20.5 - 36	-18 - 45
58	Sunflower Confectionary	Hạt hướng dương (ăn trực tiếp)	4 - 28 %	15 - 36	-18 - 45
59	Triticale	Tiểu hắc mạch	8 - 16 %	37 - 67	-18 - 45
60	Wheat Hard Red Spring	Lúa mì đỏ hạt cứng mùa xuân	6 - 22 %	40 - 69	-18 - 45
61	Wheat Hard Red Winter	Lúa mì đỏ hạt cứng mùa đông	6 - 22 %	40 - 69	-18 - 45
62	Wheat Hard White	Lúa mì trắng hạt cứng	6 - 22 %	40 - 69	-18 - 45
63	Wheat Soft Red Winter	Lúa mì đỏ hạt mềm mùa đông	7 - 24 %	40 - 69	-18 - 45
64	Wheat Soft White	Lúa mì trắng hạt mềm'	7 - 24 %	40 - 68	-18 - 45